

Mai Sông Bé

915.977 5

ĐC

Đ 455 N

ĐỒNG NAI
TỪ MỞ CÕI
ĐẾN MỞ CỬA



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI



Mai Sông Bé

Đã xuất bản

- ★ Nhân vật tôi yêu
- ★ Baghdad, thành phố trong vòng vây
- ★ Gương mặt Đống Nai qua 15 năm đổi mới
- ★ Biên Hòa-Đống Nai 300 năm (viết chung)
- ★ Thế giới một góc nhìn
- ★ Nơi dòng sông chảy
- ★ Chữ Dân trong tim người cộng sản
- ★ Đống Nai-Từ mở cõi đến mở cửa



ĐỒNG NAI
TỪ MỞ CÕI ĐẾN MỞ CỬA

108052

MAI SÔNG BÉ

ĐỒNG NAI

TỪ MỞ CÕI ĐẾN MỞ CỬA

Tủ Sách
NGUYỄN VĂN LONG
TUV.GD SỞ VH TTDL ĐỒNG NAI

~~2013 / 95 NVL / W 000056~~

2018 / BC / VV 00001253

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Chương I

NHỮNG CÁNH CỬA MỞ

THU BỒN LÀ MỘT TRONG NHỮNG CON SÔNG ĐẸP của miền Trung, có chiều dài 150km, bắt nguồn từ núi Ngọc Linh cao 2.598m, cao nhất miền Nam chảy ra biển Đông qua cửa Hội An – địa danh của một thành phố cổ đã được Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới vào năm 1999.

Thành phố Hội An là một đô thị cổ nằm ở cửa sông Thu Bồn được người nước ngoài biết đến với cái tên Faifoo từ giữa thế kỷ XVI, cách đây gần 500 năm. Người đầu tiên là Antonio De Faria biết đến Faifoo vào năm 1576, khi thuyền buôn của ông ghé vào Đà Nẵng. Rồi trong hồi ký của Chrestoforo Borri, một người đã từng sống ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1621, ông cũng nhắc đến Faifoo. Đến năm 1651, Alexandre De Rhodes, một giám mục người Pháp, người có công hình thành chữ quốc ngữ Việt Nam bằng tiếng Latinh; khi vẽ bản đồ xứ Đàng Trong, ông có nhắc đến Haifo, Kaifo. Trong

khi đó trong dân gian địa phương ở Hội An từ xa xưa đã có câu *Phố Hoài bốn tháng một phiên – Gặp cô hàng xén anh kết duyên vừa rồi*. Như vậy, có thể hiểu trên đất Hội An xưa đã có địa danh tên Phố Hoài họp chợ định kỳ gọi là chợ phiên là một suy luận có lý. Bởi vì lời tựa trong quyển *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1553 đã có tên hai làng có âm cuối gần giống nhau là làng Cẩm Phô và làng Hoài Phô, nhưng chưa thấy nhắc đến địa danh Hội An.

Qua đó, chúng ta có thể hiểu Phố Hoài – Hoài Phô – Hải Phố – Faifoo – Haifo – Kaifo – Hội An là những cách gọi trại ra thì địa danh đầu tiên có tên Hoài Phô trong văn tự của sách *Ô châu cận lục*.

Từ cuối thế kỷ thứ XVI đầu thế kỷ XVII, Hội An là một trong những thương cảng sầm uất của Đại Việt. Theo đó, sau khi được vào trấn nhậm vùng Thuận Hoá thì bề ngoài Nguyễn Hoàng ra vẻ hoà hoãn với Trịnh Sâm, nhưng mặt khác âm thầm cho con trai là Nguyễn Nguyên cùng quân tướng vào Quảng Nam khuyến dụ nhân dân cày cấy, lo tích lũy lương thực, rèn binh khí, xây thành đắp lũy, luyện quân, tập trận lo đối phó với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Trong khi chăm lo phát triển kinh tế, cả Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lẫn Chúa Nguyễn ở

Đàng Trong cũng quan tâm mở mang buôn bán với nước ngoài để mưu tìm thêm thế lực cho riêng mình. Do đó, qua lịch sử chúng ta thấy ở Đàng Ngoài, cùng với Kinh kỳ – Tràng An đã có quá trình phát triển và Phố Hiến đã nổi lên như một thương cảng lớn ở đồng bằng Bắc Bộ. Còn ở Đàng Trong trên nền tảng của “Đại Chiêm hải khẩu” hoàng kim một thời dưới các Vương triều Chăm-pa, các Chúa Nguyễn đã sớm nhận ra thế mạnh này và cho mở cửa giao thương với nước ngoài. Theo Mangri Piere từ những năm đầu 1550, một số tàu buôn của Tây Ban Nha đã cập bến buôn bán với vùng “Baie De Cochinchine”. Đến năm 1577, các thương nhân Trung Quốc, trong đó nổi tiếng là Trần Nhân Tông đã đưa thuyền vào Hội An buôn bán và theo sách “Bị quốc vãng lai nhật ký” ghi chép thì trước năm 1588, thương nhân Nhật Bản mà tên của ông đọc theo phiên âm tiếng Việt là Bạch Tần Hiến Quý đã thường xuyên qua lại buôn bán với Đàng Trong. Năm 1892, đặc biệt đại thương gia Araki Sataro cùng hai cha con thương nhân Kakeyo mang những mặt hàng quân nhu, vũ khí và các mặt hàng xa xỉ phẩm vào Hội An đổi lấy các sản phẩm địa phương.

*
**

Theo một giáo sĩ người Ý tên Borri Christoro viết trong hồi ký năm 1618, thì “Trong khoảng 100 dặm, người ta có thể đếm được trên 60 cảng, nơi cập bến lên bộ. Trong đó, Faifoo là hải cảng đông nhất được tất cả ngoại kiều biết đến”. Người nước ngoài biết đến Faifoo – Hội An không chỉ là một hải cảng đẹp nhất, lý tưởng cho tàu thuyền neo đậu, mà theo lời một thương nhân Trung Quốc: “Thuyền từ Sơn Nam về chỉ mua được một thứ củ nâu, từ Thuận Hoá về chỉ mua được hồ tiêu, còn từ Quảng Nam về thì mua hàng hoá không thứ gì không có... Trước đây hàng hoá nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”.

Theo tính toán của Wge Seikichi, từ năm 1604 đến năm 1634, chỉ riêng Nhật Bản trong tổng số 331 thuyền buôn cập bến các nước Đông Nam Á thì có đến 86 thuyền buôn của nước này đến buôn bán với Hội An. Để mở mang giao thương với nước ngoài, ngay từ năm 1601, Chúa Nguyễn Hoàng đã gửi thư cho Mạc phủ Tokugawa đề nghị thương thuyền Nhật Bản vào Đàng Trong buôn bán và năm 1624, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gửi thư cùng tặng phẩm cho toàn quyền Hà Lan ở Indonesia với lời mời thuyền buôn Hà Lan đến Đàng Trong giao thương. Cũng năm này, giám mục Alexandre De

Rhodes cùng 6 giáo sĩ dòng Tên được phép đến Đàng Trong. Sau thư mời của Chúa Nguyễn năm 1633, hai thương nhân Hà Lan đưa thuyền buôn từ Nam Dương đến Faifoo và họ được phép mở cửa hàng buôn bán tại đây.

Để đáp ứng nhu cầu mua bán với nước ngoài, nhằm thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển, các Chúa Nguyễn có chính sách rất thông thoáng: cho phép người nước ngoài được xây nhà, lập phố để kinh doanh buôn bán. Do vậy, đến giờ ở phố cổ Hội An vẫn còn dấu vết của phố Tàu, phố Nhật, tạo thêm những nét độc đáo của đô thị cổ này cho du khách chiêm ngưỡng. Không chỉ có chính sách cho người nước ngoài xây nhà, lập phố buôn bán hết sức thông thoáng – mà bây giờ chúng được gọi bằng thuật ngữ kinh tế đối ngoại hoặc “đồng hành cùng doanh nghiệp”, các Chúa Nguyễn thời đó còn cho phép các phố có người đứng đầu cai quản, sinh sống bằng phong tục tập quán riêng của nước mình. Ở thương cảng Faifoo–Hội An thời bấy giờ, hàng năm từ tháng 7, tháng 8 tiết trời từ cuối hạ đến đầu thu thường diễn ra các “mùa mậu dịch”. Trong “mùa mậu dịch” – mà ngày nay chúng ta gọi là hội chợ, các thương nhân người Việt, người Trung Hoa, người Nhật, người Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Nam

Dương... cùng hàng hoá của họ tràn ngập phố thị Hội An. Hàng hoá của họ mang đến từ hàng xa xỉ, vải, bông, nỉ, giấy, đồ sành, đồ sứ, thuốc Bắc, đồ đồng,... đến chì, kẽm, lưu huỳnh, các loại vũ khí đúc sẵn... Còn hàng xuất khẩu của người Việt là các sản phẩm được các thương nhân nước ngoài ưa thích như vàng, trầm hương, hổ phách, yến sào, quế, hồ tiêu, cao, đường, tơ lụa, đồ gỗ quý, hải sản,...

Trong số thương nhân các nước đến Hội An sinh sống, buôn bán làm ăn thì người Trung Quốc và người Nhật là đông nhất và ở lại với Hội An lâu nhất. Những kiến trúc cổ như chùa Cầu do người Nhật xây dựng vào năm 1596; chùa Ông được người Hoa xây dựng vào năm 1653, chùa Phước Kiến được xây dựng từ năm 1697, chùa Quảng Thiện được xây dựng từ năm 1855 và ở đây cũng có nhà cổ Phùng Hưng 200 năm tuổi, được xây dựng theo một kiến trúc tổng hợp giữa ba trường phái Việt–Nhật–Hoa là những dấu tích đặc sắc hiện nay còn lưu giữ tại Hội An như một minh chứng cho nhận định trên. Chỉ riêng người Bồ Đào Nha, không xây nhà, lập thương điểm, mà việc buôn bán diễn ra ngay trên thuyền hoặc họ thuê khách sạn, nơi ở để bày hàng hoá. Thương nhân các nước khác có thể thuê nhà ở, thuê cửa hiệu để buôn bán theo thời vụ hoặc quan

hệ cho người Việt cho làm đại lý kinh doanh hàng hoá của họ.

Từ thế kỷ thứ XVII đến giữa thế kỷ thứ XVIII, Faifoo–Hội An vẫn liên tục phát triển với tư cách là một thương cảng phồn vinh, không chỉ riêng của Đại Việt mà còn mang tầm cỡ Đông Nam Á. Nhưng đến gần cuối thế kỷ thứ XVIII một biến cố đã làm Faifoo bước vào thời kỳ suy tàn, khi quân của Chúa Trịnh vượt Hải Vân quan – tám bình phong hiểm trở nhất che chắn Quảng Nam – tiến đánh và tàn phá vùng đất trù phú này. Sự kiện chiến tranh này, đã làm ngưng trệ phần nào các hoạt động ngoại thương, thêm đó vào những năm đầu thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn ra chỉ dụ quy định mọi tàu thuyền buôn phương Tây phải cập bến cửa sông Hàn và sau đó do sông Thu Bồn đổi dòng chảy, gây bồi lắng làm cho cửa Đại cạn dần, tàu thuyền đi lại khó khăn. Đặc biệt, sau đó Quảng Nam – Đà Nẵng trở thành nhượng địa cho thực dân Pháp nên Hội An mất dần đi vai trò thương cảng lớn sầm uất. Đến năm 1917, thương cảng Hội An chấm dứt vai trò và vị trí thương cảng lớn của miền Trung đã thuộc về Đà Nẵng cho đến ngày nay.

Trải qua bao biến thiên của lịch sử và sự gặm nhấm của thời gian, sự tàn phá của chiến tranh mà

trên thế gian này, có biết bao thành quách, cung điện lâu đài, dòng sông, con suối, có khi cả một thành phố, một dân tộc đã không còn nữa. Để cho con người phải ngậm ngùi tự thán: “Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo” nay còn đâu? Ấy vậy mà với Hội An – thương cảng vang bóng một thời kéo dài từ cuối thế kỷ XVI, phồn thịnh trong thế kỷ XVII–XVIII, rồi suy tàn từ cuối thế kỷ XIX, đến nay vẫn được người trong và ngoài nước biết như một điểm đến lý tưởng trên bản đồ du lịch Việt Nam và các tổ chức lữ hành quốc tế. Ngày nay, người trong và ngoài nước biết đến Hội An như một đô thị cổ còn lưu giữ cho mình những giá trị lịch sử văn hoá độc đáo của dân tộc Việt Nam. Đó là các khu phố cổ với hàng trăm ngôi nhà hình ống dài, mái ngói rêu phong, các đình chùa, miếu mạo, nhà thờ họ tộc đều làm bằng gỗ quý, lợp ngói âm dương, cột nhà chạm trổ hoa văn họa tiết rất cầu kỳ, có những bức hoành phi câu đối nhiều ý nghĩa về đạo lý làm người. Cùng với những kiến trúc độc đáo, Hội An còn mang trong bản thân nó dòng chảy của phong tục, tập quán, lễ hội, phong cách giao tiếp, ngôn ngữ và các làng nghề truyền thống với những nghệ nhân tài hoa... Có thể gọi Hội An là một phức hợp di tích lịch sử vật thể và phi vật thể còn lưu giữ được đến ngày nay như một bảo tàng hết sức sống động trên

hành trình di sản miền Trung.

Ngày nay, cái đô thị Hội An nhỏ bé song cổ kính này, được biết đến không chỉ ở không gian quốc gia, mà hơn thế nữa nó còn mang kích cỡ quốc tế, bởi đô thị cổ này đã được Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Xin cảm ơn các Chúa Nguyễn đã có tầm nhìn xa, trông rộng, khi cho mở thương cảng, xây dựng phố thị Hội An; đặc biệt cảm ơn bao thế hệ người Việt và bạn bè quốc tế đã dùng chất xám, mồ hôi, nước mắt và cả máu xương để xây dựng, bảo tồn, lưu giữ những nét cổ kính của đô thị Hội An. Nhờ đó, người Việt Nam – Quảng Nam – Hội An khi nhìn lên bản đồ di sản thế giới thấy có một địa danh Hội An rất đỗi tự hào.

Tuy nhiên, phải hình dung rằng, cái làng Hoài Phố sẽ không được gọi là Faifoo – Haifo – Kaifo – Hải Phố – Hội An và có lẽ Hội An cũng sẽ không được thế giới biết đến qua quyết định công nhận di tích văn hoá của Unesco, nếu như nó không có cơ sở về địa văn hoá lâu đời. Đó là nền văn minh Chăm-pa – một nền văn minh được phát triển trên nền tảng của văn hoá Sa Huỳnh, có sự giao thoa của văn hoá Đông Sơn, Ấn Độ, Trung Hoa,...

Đặc biệt, nếu không có “Đại Chiêm hải khẩu” hưng thịnh một thời, thì sẽ không có Faifoo – Hội An thương cảng được xây dựng từ cuối thế kỷ XVI và phồn vinh suốt gần 2 thế kỷ sau đó. Thật vậy, người Chăm với chiếc ghe bầu ngày nay vẫn còn thấp thoáng ở các bến nước; bờ biển miền Trung, đã sớm hướng ra phía mặt trời mọc trên biển Đông rộng bao la để phát triển đất nước, hình thành tư duy biển, văn hoá biển từ rất sớm.

“Đại Chiêm hải khẩu” hay còn gọi là Pulan Chan là một thương cảng lớn của Vương quốc Chăm nằm ở vùng biển cửa Đại – Hội An ngày nay là một cửa ngõ mà người Chăm sớm mở ra để giao tiếp với thế giới bên ngoài thông qua các con đường hàng hải. Từ “Hải khẩu Đại Chiêm”, một trung tâm kinh tế thương mại, người Chăm đã sớm giao dịch buôn bán với người Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập và các nước ở Đông Nam Á. Bằng các sản phẩm như tơ lụa, trầm hương, quế khô, đường mía và các sản phẩm khác của rừng. Trên cơ sở mở cửa giao thương buôn bán với người nước ngoài, kinh tế trong nước phát triển, vua vùng Amaravati sau khi khảo sát dọc sông Thu Bồn đã cho xây dựng kinh đô Trà Kiệu hay còn gọi là Simhapuraung tức kinh đô Sư Tử để làm trung tâm chính trị – hành chính.

Kinh đô Su Tử cũng là nơi sinh hoạt của hoàng tộc mà tấm bia xưa nhất do vua Bdravaman khắc bằng chữ Phạn và chữ Chăm vào năm 400 là một chi tiết minh chứng. Nơi đây bao gồm một hệ thống thành quách, hào lũy đồ sộ được xây dựng theo kiến trúc Trung Hoa. Riêng thánh địa Mỹ Sơn được xây dựng trong một thung lũng kín đáo, cách thành Trà Kiệu khoảng 10km là một quần thể kiến trúc theo kiểu Ấn Độ bắt đầu từ một ngôi đền được xây dựng để dâng cúng và thờ tự vua Bhadresvara – vị vua đã sáng lập dòng vua đầu tiên ở Champa vào thế kỷ thứ IV cùng tổ tiên của người. Nơi đây cũng là nơi thờ thần Siva là tín ngưỡng của người Chăm. Việc xây dựng ở Mỹ Sơn kéo dài từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ XIII bằng nhiều kiểu thức khác nhau với quần thể kiến trúc lên đến 70 đền tháp bằng gạch đã được đánh giá ngang hàng với những kiến trúc nổi tiếng khác ở Đông Nam Á.

Qua hai di tích kinh thành Trà Kiệu và Thánh địa Mỹ Sơn còn sót lại đến ngày nay, chúng ta càng thấy vai trò to lớn của “Đại Chiêm hải khẩu” trong việc mở cửa tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài để hình thành những giá trị văn hoá vật thể đặc sắc, góp phần làm giàu cho nền văn minh nhân loại – qua việc Unesco công nhận Thánh địa Mỹ Sơn là

di sản văn hoá thế giới. Nếu như các vị vua của dân tộc Chăm-pa không có tư duy hướng ra biển, đề ra các kế sách mở Hải khẩu Đại Chiêm thì chắc gì họ có tiềm lực kinh tế và điều kiện tiếp thu tinh hoa văn hoá, kiến trúc của Trung Hoa, Ấn Độ để xây dựng kinh đô Trà Kiệu, Thánh địa Mỹ Sơn, mà ngày nay chúng ta được vinh dự tự hào với thế giới.

*
**

Thế kỷ thứ XVII–XVIII, ở Đàng Ngoài khi nhắc đến chốn phồn hoa, người ta thường nói “Nhất Kinh kỳ – Nhì Phố Hiến”. Kinh kỳ ở đây là Thăng Long – đất Tràng An – xứ Kẻ Chợ, nơi đô hội rực rỡ thanh lịch. Còn Phố Hiến là một thương cảng nằm trên tả ngạn sông Hồng, ngày xưa gọi là sông Xích Đằng, ngày nay nằm ở địa phận thành phố Hưng Yên, xưa kia tấp nập tàu bè nước ngoài ra vào buôn bán. Phố Hiến nổi tiếng đến mức trong một văn bia đến nay còn lưu giữ tại chùa Thiên Ứng ở Hưng Yên đã ghi: “Phố Hiến nổi tiếng trong bốn phương như là một tiểu Tràng An”; tức nơi đây có thể hình dung là một kinh đô Thăng Long thu nhỏ – xét về mặt phồn hoa đô hội và sự phát triển kinh tế của nó.

Vì sao có danh xưng Phố Hiến? Có giả thuyết

TỪ MỞ CÔI ĐẾN MỞ CỬA

nhận định rằng, do thời vua Trần Thánh Tông (1460–1497) chia khu vực hành chính thành 12 đạo Thừa Tuyên, mỗi đạo Thừa Tuyên có một ty Hiến sát sứ chuyên trông coi giám sát, trong đó có kiểm soát các tàu bè đi lại trên sông. Một trong những ty Hiến sát sứ đặt ở Sơn Nam – địa điểm của Phố Hiến, nên người thời ấy gọi là Phố Hiến, tức dãy phố gần ty Hiến sát. Người Phương Tây gọi Phố Hiến trại ra là “Hean”.

Có thể nói Phố Hiến đóng vai trò như một trung tâm kinh tế, một “hải quan tiền cảng” trên đường từ cửa biển vào đến kinh thành Thăng Long. Bởi khi đi qua bến cảng này, tất cả tàu buôn ngoại quốc đều phải dừng lại để làm thủ tục tại ty Hiến sát, rồi mới xin giấy phép đi tiếp tới Kinh đô. Thông thường các thuyền của Trung Quốc, Thái Lan, Nam Dương, Nhật Bản đi từ biển Đông vào Phố Hiến dừng lại để làm thủ tục xin phép, sau đó đi ngược sông Hồng lên Thăng Long. Còn các tàu buôn của người Hà Lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha... có trọng tải nặng hơn thường phải bỏ neo tại bến đò Mè, mà người nước ngoài thường gọi là Domew, rồi từ đây dùng thuyền nhỏ và vừa của người Việt chuyển hàng hoá lên Phố Hiến để đi tiếp lên Kẻ Chợ. Tuy vậy, cũng có những ~~tàu của người Bồ Đào~~

Tủ Sách
NGUYỄN VĂN LONG
TUV.GD SỞ VH TTDL ĐỒNG NAI

Nha, Hà Lan có thể đi thẳng lên Thăng Long như: năm 1637 thương nhân Hà Lan là Karul Hartisnck hoặc năm 1644, thuyền trưởng người Hà Lan là Broukhorst, hay tàu Zant thuộc công ty Đông Ấn của người Anh đều chạy thẳng đến Thăng Long, sau khi làm thủ tục tại Phố Hiến.

Ở Phố Hiến thời bấy giờ, bên cạnh người Việt, còn có các kiều dân nước ngoài đến sinh sống, làm ăn, trong đó đông nhất là người Hoa và người Nhật Bản.

Người Hoa đến Phố Hiến phần lớn đều ở miền duyên hải Nam Trung Hoa như Tân Giang, Triều Châu hoặc gốc Triều Châu nhưng đã ở đảo Hải Nam vốn có tình cảm trung thành với nhà Tống, nên sau khi nhà Minh lên ngôi họ bỏ nước sang Đại Việt tị nạn. Nguồn Hoa kiều thứ hai là những người đã định cư lâu đời ở Vạn Ninh (Móng Cái), Vân Đồn (Hải Phòng) và kinh thành Thăng Long, thấy Phố Hiến có điều kiện kinh doanh buôn bán nên họ đổ dồn về đây lập nghiệp.

Người Nhật cũng đến Phố Hiến vào những năm đầu thế kỷ XVII, mang theo bạc, đồng để mua vải vóc, tơ lụa. Cũng có người Nhật sống ở Phố Hiến lâu năm, chuyên làm phiên dịch, môi giới thương mại, hoa tiêu dẫn tàu hoặc làm các giáo sĩ.

Những giáo sĩ Nhật Bản này, có tên bằng chữ Latinh như Giuliamo Piani phục vụ bên cạnh cha cố Baldinolti và Pedro Marquez phục vụ bên cạnh giám mục Alexandre De Rhodes. Theo nhật ký của thuyền trưởng Karel Harlsick, chỉ huy tàu Grol thuộc công ty Đông Ấn Hà Lan đi từ Hirado Nhật Bản đến Phố Hiến năm 1637, thì tàu này được hướng dẫn bởi hoa tiêu kiêm phiên dịch người Nhật tên Gnando. Hay như tàu buôn Zant thuộc công ty Đông Ấn của Phố Hiến năm 1672, cũng nhờ một hoa tiêu người Nhật tên Domingo dẫn đường. Còn trong nhật ký hành trình của tàu Rerol thì người ta thấy, ở Phố Hiến có một làng kiều dân Nhật chuyên làm đồ gốm kiểu Nhật Hizen và tại Phố Hiến cũng có một nghĩa trang người Nhật, chứng tỏ cộng đồng này ở đây khá đông.

Người phương Tây như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan qua lại Phố Hiến buôn bán nhiều lần, song họ không ở lại lâu dài như người Trung Hoa và Nhật Bản. Tuy vậy, người ta cũng ghi nhận giám đốc thương điểm Hà Lan tên Hendrik Baron, sau này ông ta đã nhập quốc tịch Anh và làm nhân viên cho công ty Đông Ấn của Anh, đã lấy một phụ nữ người Việt sinh được một người con trai tên Samuel Baron và người con này cũng nối nghiệp làm thương

nhân. Các tác giả phương Tây từng nhắc đến một tảng đá ở ven bờ sông Đáy có khắc chữ lưu niệm “Bron 1680”. Hay như Monica Dabada, một phụ nữ giàu có, quốc tịch Bồ Đào Nha, chồng là một người Pháp, vốn làm phụ tá cho thương nhân người Pháp tên Chopilini, từng đi tàu buôn Tonquin đến Phố Hiến năm 1680. Bà Monica Dabada có một ngôi nhà ở kinh đô Thăng Long cho công ty Đông Ấn của Anh thuê để ở và một ngôi nhà ở Phố Hiến cũng cho công ty này thuê để làm thương điểm.

Trong số những người phương Tây đến buôn bán ở Phố Hiến thì người Hà Lan có mặt ở đây lâu nhất. Nếu tính từ khi thuyền trưởng tàu Grol là Hartsnick đến Phố Hiến năm 1637 và J.Vamloo rời Phố Hiến năm 1700 thì thương điểm Hà Lan đã tồn tại ở vùng đồng bằng Bắc Bộ này hơn 64 năm với 13 đời giám đốc. Thông qua Hartsnick, người được vua Lê Thần Tông tin yêu đến mức nhận thương nhân, thuyền trưởng này là “nghĩa tử”, nên người Hà Lan được vua Lê – Chúa Trịnh ưu tiên trong việc buôn bán làm ăn. Vả lại, các thương nhân người Hà Lan vốn cũng “biết uốn mình theo hoàn cảnh” bằng cách thường xuyên đi lại thăm nom, tặng quà cho điện vua phủ chúa và các quan lại phụ trách việc khám tàu, thu thuế. Mặt khác, thông qua

các thương nhân Hà Lan, các Chúa Trịnh cũng muốn tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ vũ khí của Hà Lan để đánh nhau với các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đang ngày một mạnh lên cả thế lẫn lực.

Tuy nhiên, tình cảm này cũng dần phai lạt khi người Hà Lan than phiền, các quan chức Lê – Trịnh nhũng nhiễu, gây phiền hà để nhận hối lộ. Còn các quan chức đương triều ở Đàng Ngoài thì nghi ngờ, trách cứ thương nhân Hà Lan thường khai man hàng hoá để trốn lậu thuế, gây thiệt hại cho quốc khố của triều đình.

Sự lạnh nhạt đến mức J.Vamloo, vị giám đốc thương điểm Hà Lan cuối cùng rời Đàng Ngoài năm 1700 mà không một lời từ biệt và vua quan Lê – Trịnh cũng không thêm tiễn đưa. Mặc dù mỗi “lương duyên” này từng một thời mặng nồng thắm thiết như tay chân.

Năm 1672, theo một chỉ thị từ Luân Đôn, thương nhân của công ty Đông Ấn Anh là William Gyfoord từ Nam Dương đến Phố Hiến xin phép giao thương và ông ta đã thuê nhà của bà Monica Dabada để làm thương điểm. Rồi đến năm 1679, họ được phép xây thương điểm Hà Lan ở Thăng Long để mở mang việc buôn bán nhưng đến năm 1697, sau 25 năm thường xuyên đưa tàu buôn đến Đàng

Ngoài bán mua – mua bán trong thế cạnh tranh quyết liệt với người Hà Lan, công ty Đông Ấn của Anh phải đóng cửa vĩnh viễn vì làm ăn không đạt hiệu quả.

Việc công ty Đông Ấn của Anh (1697) và trước đó công ty Đông Ấn của Hà Lan (1700) lần lượt đóng cửa thương điểm của mình và các đại thương gia Trung Hoa, Nhật Bản đến Phố Hiến ngày càng thưa dần, rồi đến lúc cũng không còn nữa, đã báo hiệu thời kỳ suy thoái của thương cảng Phố Hiến. Lúc bấy giờ tàu bè các nước phương Tây ra vào Phố Hiến rất ít, trừ các thương nhân người Trung Hoa đã làm “khách trú” nhiều đời ở đây là còn gắn bó với thương cảng một thời hoàng kim này. Có nhiều nguyên nhân khiến Phố Hiến suy tàn và sau này nhường hẳn vị trí này cho Ninh Hải Hải Phòng, như: các vụ võ đê Mạn Trù năm 1730, khởi nghĩa Hoàng Công Chất; sau đó là cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và tập đoàn phong kiến họ Trịnh; dòng chảy sông Hồng thay đổi; kinh đô từ Thăng Long chuyển vào Phú Xuân, v.v... Những nguyên nhân từ bên ngoài là tình hình chính trị khu vực đã có nhiều thay đổi, tác động mạnh đến kinh tế ở Phố Hiến. Đó là việc nhà Thanh sau khi dẹp yên cuộc nổi loạn của Trịnh Thành Công ở đảo Đài Loan vào

năm 1683, đã bãi bỏ lệnh “hải cấm”; Nhật Bản cũng thu hồi lệnh “tỏa quốc” do Mạc phủ Tokugawa ban hành trước đó, nên đã mở ra một thị trường đông đúc ở miền Nam Trung Hoa. Do đó, các công ty Đông Ấn của phương Tây liên tục bỏ đất Kinh kỳ – Phố Hiến sang làm ăn buôn bán với các tỉnh ở miền Nam Trung Hoa có dân đông, thị trường lớn, hàng hoá dồi dào. Người Nhật cũng chuyển sang chiến lược xuất khẩu trực tiếp, không qua trung gian nước thứ ba để trung chuyển hàng hoá như Phố Hiến đã từng đảm đương chức năng ấy trước đó.

Quá trình suy tàn cho đến lúc đặt dấu chấm hết đối với Phố Hiến là vào năm 1831, lúc vua Minh Mạng cho lập tỉnh Hưng Yên và cho xây toà thành mang chức năng phòng thủ về quân sự ngay trên địa bàn Phố Hiến xưa. Đến lúc này chức năng kinh tế của một thương cảng, một trạm “hải quan tiền cảng” quốc tế đã được chuyển sang bến Ninh Hải, Hải Phòng.

Như vậy, thương cảng Phố Hiến ở Đàng Ngoài mở cửa bắt đầu thời kỳ phồn thịnh muộn hơn so với thương cảng Hội An nhưng nó lại suy tàn sớm hơn Hội An những 76 năm. Cũng giống như tập đoàn phong kiến Chúa Trịnh nắm binh quyền ở Đàng Ngoài sớm hơn Chúa Nguyễn ở Đàng Trong nhưng

sớm bị diệt vong (từ 1786), trước khi vương triều nhà Nguyễn chấm dứt (1945) trên 150 năm.

**

Qua hai thương cảng Hội An – Phố Hiến và xa hơn nữa là “Đại Chiêm hải khẩu”, chúng ta thấy tổ tiên chúng ta đã sớm có tư duy về biển – kinh tế từ biển – dù chưa đầy đủ. Tư duy này đã thúc đẩy việc mở cửa giao thương với nước ngoài với mong muốn thông qua các thương cảng không chỉ để buôn bán, mà còn tiếp thu tinh hoa kinh tế – văn hoá của nước ngoài nhằm thúc đẩy kinh tế – văn hoá và cả quân sự trong nước phát triển. Cho nên, nếu như giáo sĩ người Ý Borri Chrestoforo quan sát thấy ở Đàng Trong có đến hơn 60 cảng, nơi cập bến lên bờ thì ở Đàng Ngoài, cùng với Phố Hiến, người ta còn biết đến cảng Ninh Hải (Hải Phòng), Hội Triều (Thanh Hoá); Câu Hải, Hội Thống (Nghệ An), Phù Thạch (Hà Tĩnh)... Điều đó cho thấy, thông qua hệ thống thương cảng được xây dựng ven biển để mở cửa, đã được triều đình Lê – Trịnh và các địa phương của Đại Việt ở Đàng Ngoài lúc bấy giờ rất quan tâm – mặc dù quy mô không bằng Hội An – Phố Hiến. Nhưng do những biến động về địa kinh tế, địa chính trị, các thương cảng một thời hưng thịnh rồi cũng dần dần suy tàn, hoàn thành nhiệm

vụ lịch sử để nhường vai trò cho các địa phương khác. Trường hợp của Nông Nại Đại Phố suy tàn và cảng Bến Nghé nổi lên, trở thành cảng Sài Gòn sau này – một cảng có lượng hàng hoá qua cảng lớn nhất nước ta vào thế kỷ XIX–XX. Song đến thế kỷ XXI, do sự phát triển kinh tế xã hội ngày càng nhanh nên không gian đô thị và hạ tầng kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh trở nên chật hẹp. Do đó, chính phủ quyết định phải di dời cảng Sài Gòn về Cát Lái – Nhơn Trạch – Bà Rịa để đáp ứng yêu cầu phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung. Dù phải có lộ trình di dời, nhưng điều đó cũng báo hiệu quá trình cảng Sài Gòn đi đến giai đoạn hoàn thành vai trò lịch sử là thương cảng lớn nhất Việt Nam.

Chương II

“TỪ ĐỘ MANG GƯƠM ĐI MỞ CÕI”

MỘT TRONG NHỮNG CÂU CA TRONG KHO TÀNG VĂN học dân gian Nam Bộ, mà mỗi lần hát lên đã làm nao lòng những người dân xứ Đồng Nai – Gia Định – Cửu Long thời mở cõi. Đó là câu “Rồng châu ngoài Huế, ngựa tể Đồng Nai”. Đây là câu ca phản ánh nỗi lòng của những người đi mở đất Phương Nam với tâm trạng phải làm thân “ngựa tể”, nghe vừa buồn man mác, vừa ẩn dụ một nỗi uất hận nghèn nghẹn trong lòng người viễn xứ.

Bởi vào cuối những năm thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn đã làm cho nhân dân hai miền Nam – Bắc bị vắt đến kiệt sức. Trong hơn 230 năm chia cắt bởi dòng sông Gianh, ở Đàng Trong tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn, vì ước mơ mở

rộng giang sơn làm hậu phương lớn để củng cố chiếc ghế vương quyền của mình đã đẩy nhân dân vùng Thuận Quảng vào cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn. Máu, nước mắt và mồ hôi của nhân dân xứ Đàng Trong – tất nhiên ở Đàng Ngoài đã bị các thế hệ Vua Lê, Chúa Trịnh vắt đến cùng kiệt sức lực để ném vào cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn. Trong cuộc chiến tranh đẫm máu ấy, khiến một bộ phận nhân dân Đàng Trong buộc phải bỏ quê hương, bản quán để đi tìm con đường sống cho mình và con cháu mai sau.

Mặc dù tổ tiên của nhân dân vùng Thuận Quảng vốn là những người có gốc gác từ vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh, do trước kia đã bị Hồ Quý Ly và các vương triều phong kiến sau đó đưa vào vùng đất phía Nam sông Gianh để xây dựng quê hương mới đã vài trăm năm – vốn vẫn hoài vọng về gốc gác xưa kia, nhưng điều đó không phải là lý do để họ dễ dàng rời bỏ quê hương. Chính chiến tranh, sự bóc lột và chế độ cai trị hà khắc của các Chúa Nguyễn là nguyên nhân khiến những cư dân Thuận Quảng đầu tiên buộc phải tìm con đường sống.

Con đường đi tìm miền “đất hứa” của họ thật mù mịt, bởi vùng Mô Xoài hay Mũi Xuy gì đó là một vùng đất xa xôi ngàn dặm đất đai phì nhiêu không

có người ở, hay chỉ số ít lưu dân người Việt mới đến ở rải rác, dễ làm ăn như họ nghe đồn đoán ở xa lắm. Nhưng để đi đến đó, cư dân Ngũ Quảng không chỉ phải trốn thoát sự canh phòng của làng lính vốn rất nghiêm ngặt, hà khắc, rồi còn phải vượt qua nước Lâm Ấp vốn toàn là rừng rậm, núi cao vô cùng hiểm trở, đầy chướng khí sương lam. Nhưng những khắc nghiệt ấy, chưa thấm gì so với những câu chuyện rừng rợn về “cọp Khánh Hoà, ma Bình Thuận” là nỗi ám ảnh khủng khiếp trên đường khát vọng hướng về phương Nam. Con đường đi tìm miền đất mới ở phương Nam thuận lợi nhất là đường biển, nhưng cũng không kém phần nguy hiểm, bởi trong sự mê mông của biển cả luôn chứa đựng những bất trắc sự thịnh nộ bất kỳ của đại dương đối với những chiếc ghe bầu, những cánh buồm bé nhỏ chở niềm hy vọng đi tìm hy vọng ở một vùng đất xa lạ.

Những lưu dân nghèo ôm giấc mộng đổi đời khi quyết chí ra đi thường đi bằng đường bộ vào phương Nam nhưng số này không nhiều, do núi cao rừng rậm, bệnh tật, thú dữ quật ngã hoặc phải trụ lại đâu đó trên đường, gác lại giấc mộng làm giàu nơi miền viễn xứ. Cũng có người đến được xứ Mô Xoài – Đồng Nai, song phần lớn cư dân phiêu tán đi

bằng đường bộ thường phải trụ lại đâu đó, hoặc phải làm mồi cho “cọp Khánh Hoà – ma Bình Thuận”. Cọp ở đây không chỉ là loài cọp cụ thể mà là nỗi ám ảnh về những cái chết do các loài thú dữ trong những cánh rừng nhiệt đới rậm rạp đe dọa – mà đến thời chống Pháp (1945) chỉ một con cọp ba móng đã làm kinh động cả núi rừng miền Đông. Còn “ma” ở đây có lẽ là những cơn sốt rét rừng, sốt rét ác tính của các vùng sơn lam chướng khí đã vắt kiệt sức và giết chết bất cứ lưu dân nào bị ký sinh trùng sốt rét xâm nhập vào cơ thể. Có thể “con ma” sốt rét này là nỗi sợ hãi kinh hoàng nhất đối với những lưu dân phiêu tán, vốn không có thuốc men, thiếu áo quần, chăn màn lại phải sống vất vưởng giữa rừng thiêng nước độc, nên trở thành miếng mồi ngon cho muỗi mòng và con ma ký sinh trùng sốt rét “ăn thịt”. “Con ma” sốt rét này nguy hiểm đến mức vào giữa thế kỷ XX, những chiến sĩ Trường Sơn, những người cách mạng sống trong các cánh rừng rậm từ Trường Sơn, Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ với thuốc men, chăn màn được trang bị tương đối đầy đủ, mà họ còn xem sốt rét rừng là nỗi ám ảnh ghê gớm. Từ một chàng lực điền ở đồng bằng lên, hay một thư sinh từ miền Bắc vào chiến đấu ở các cánh rừng Tây Nguyên, miền Trung, miền Đông Nam Bộ, đôi khi không ngán hỏa lực của quân

Mỹ, nhưng sợ căn bệnh sốt rét rừng hành hạ. Thỉnh thoảng khi hành quân đi qua những điểm chốt vắng teo, người ta bắt gặp những bộ xương khô trắng hếu nằm im lìm trên các cánh võng đung đưa theo gió. Đó là hệ quả đau lòng của những sinh mạng con người bị “ma” sốt rét bắt đi – những người lính Trường Sơn đã kể như vậy, mỗi khi nhắc đến những ký ức một thời hào hùng và bi tráng trong chiến tranh.

Đến những năm giữa thế kỷ XX, khoa học đã tiến bộ nhiều, thuốc men không đến mức thiếu thốn, thế mà con ma sốt rét rừng còn hung hãn đến vậy. Thử tưởng tượng hai, ba trăm năm trước, tổ tiên của chúng ta chỉ phong phanh manh áo cũ, áo tơi với con rựa, cây cuốc và mấy nắm lá rừng làm thuốc trên tay thì làm sao đối phó nổi với thú rừng hung dữ, với bệnh tật trong đó có sốt rét nơi những cánh rừng rậm kéo dài vạn dặm.

Còn đi thuyền buồm hoặc bằng ghe bầu theo gió nồm men theo bờ biển để hướng vào phương Nam thì trước hết phải là những người sống ven biển quen nghề chài lưới, thông thạo con nước, hướng gió và ít nhất phải có một chiếc ghe bầu, một thuyền buồm dù nhỏ bé mong manh để làm phương tiện vượt biển. Nhưng không phải ai cũng có thuyền